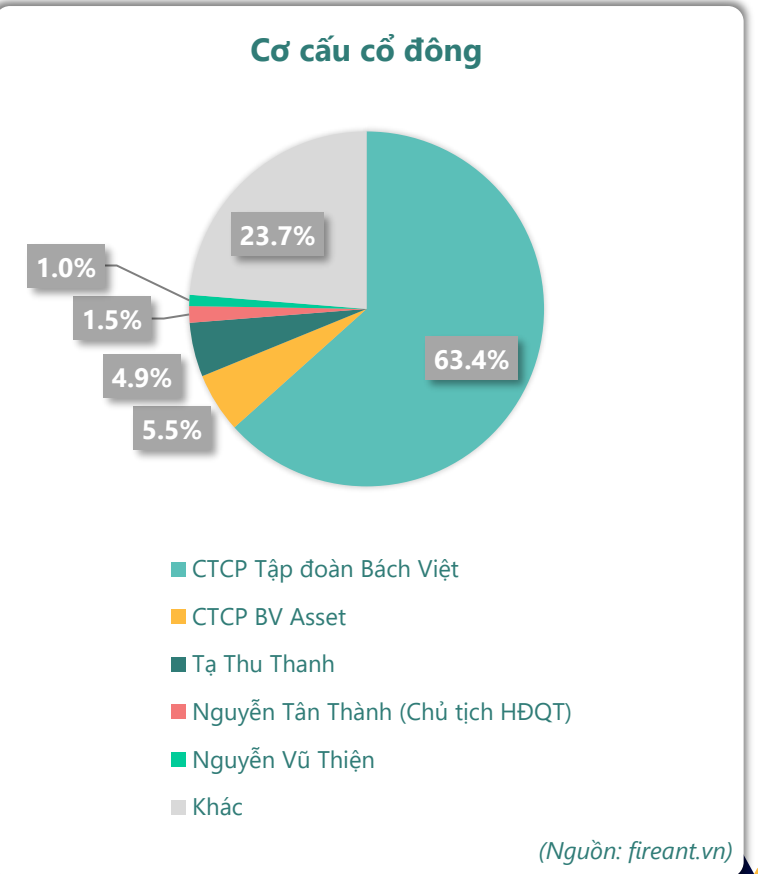
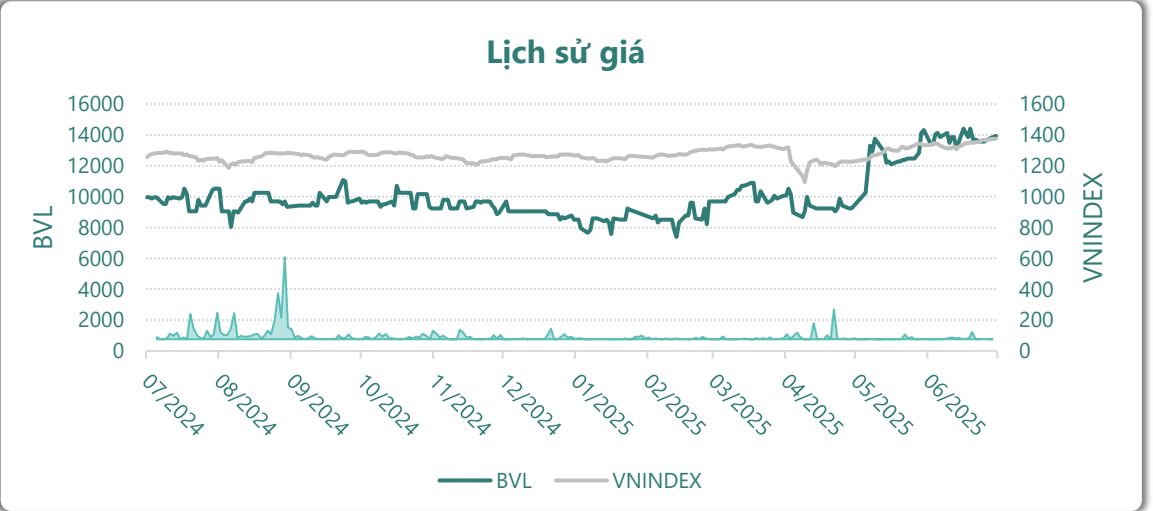
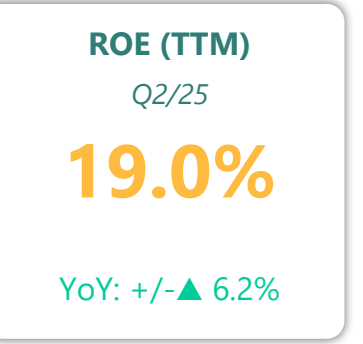
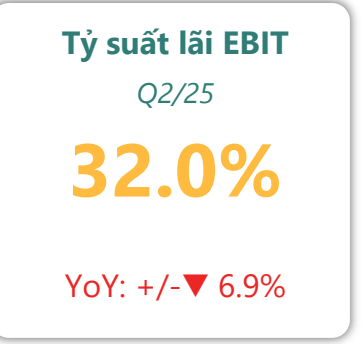
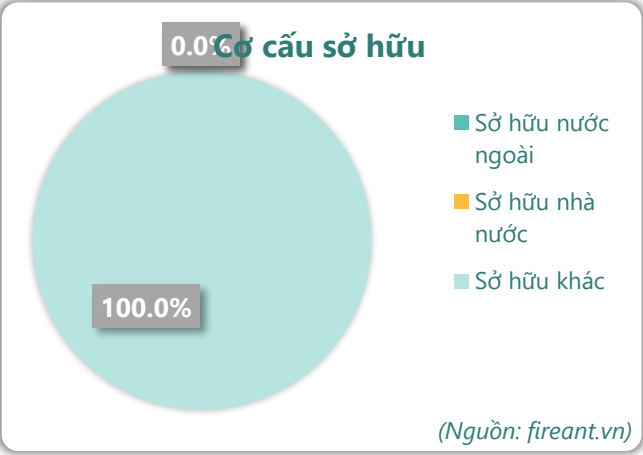


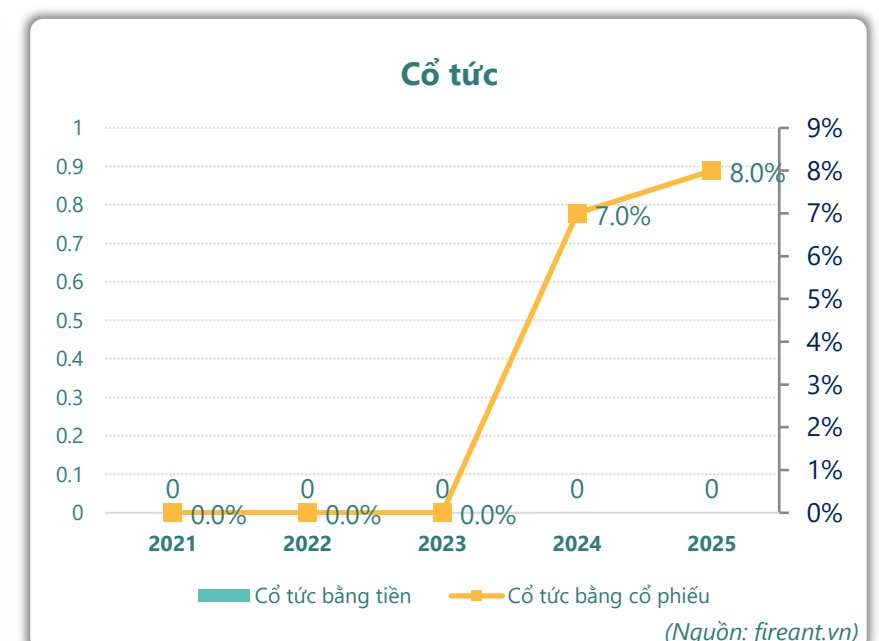
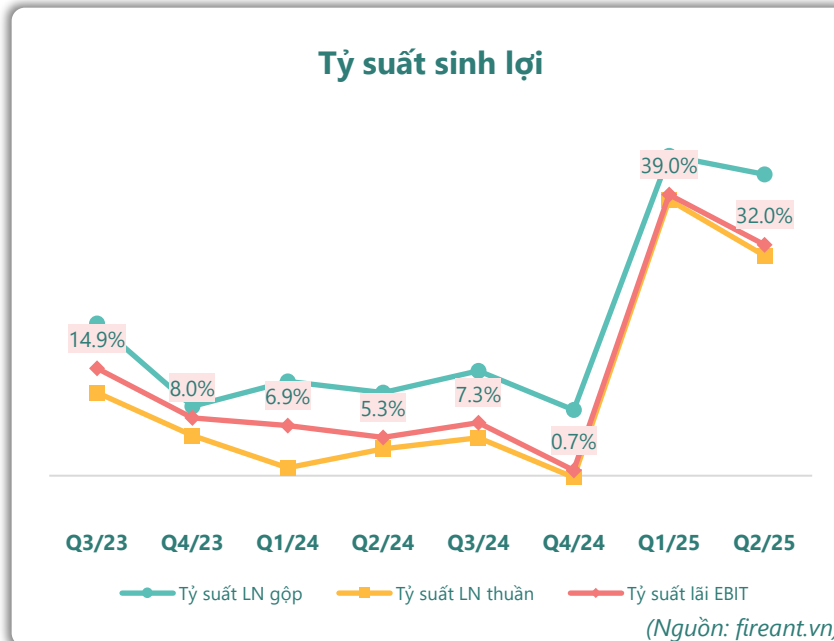
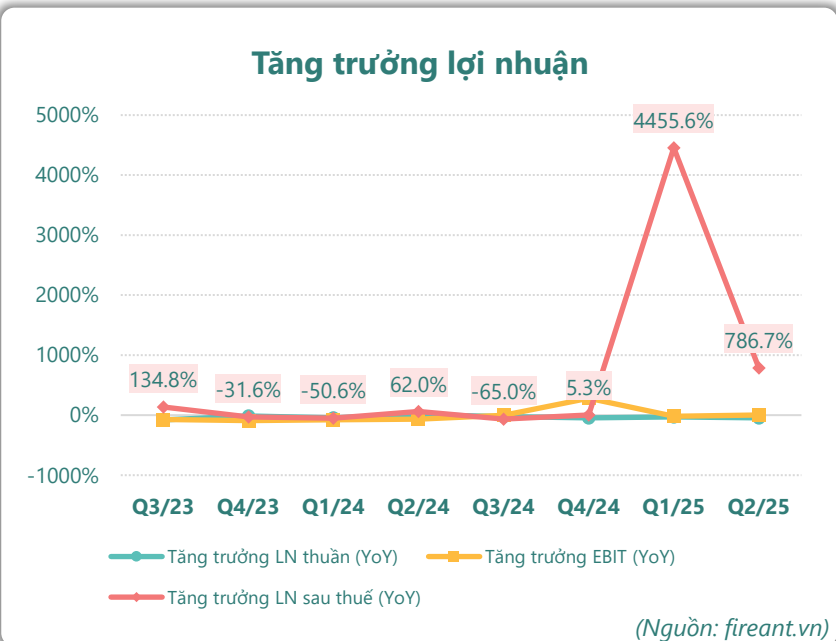
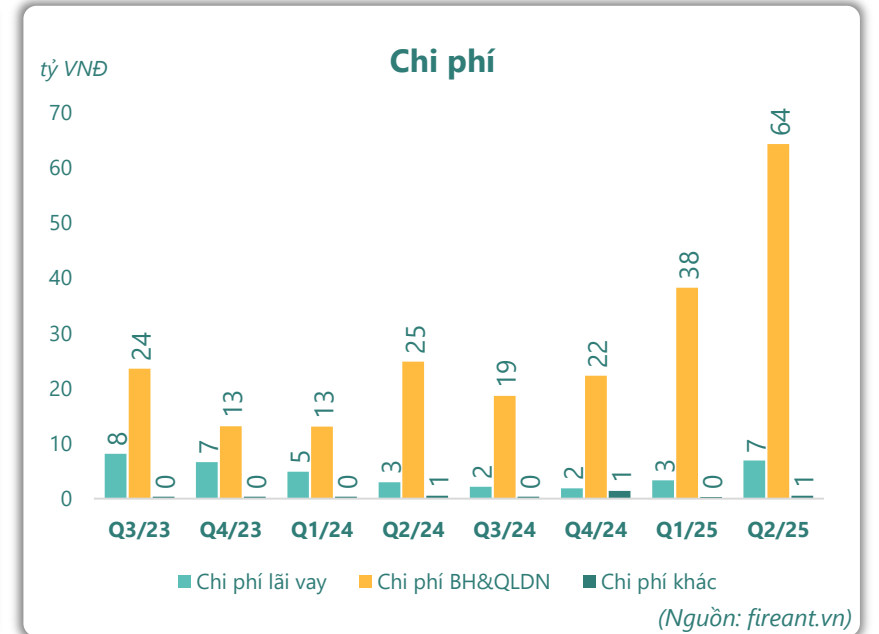
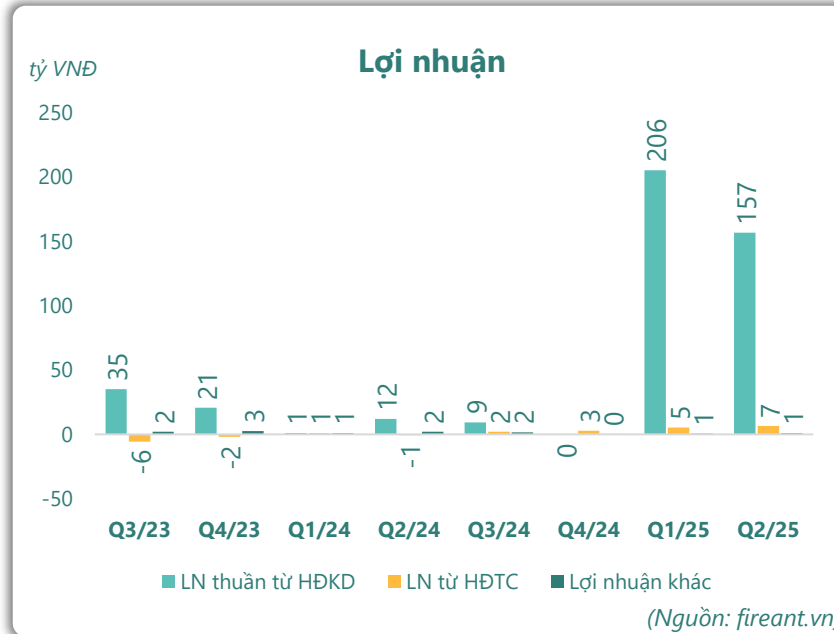
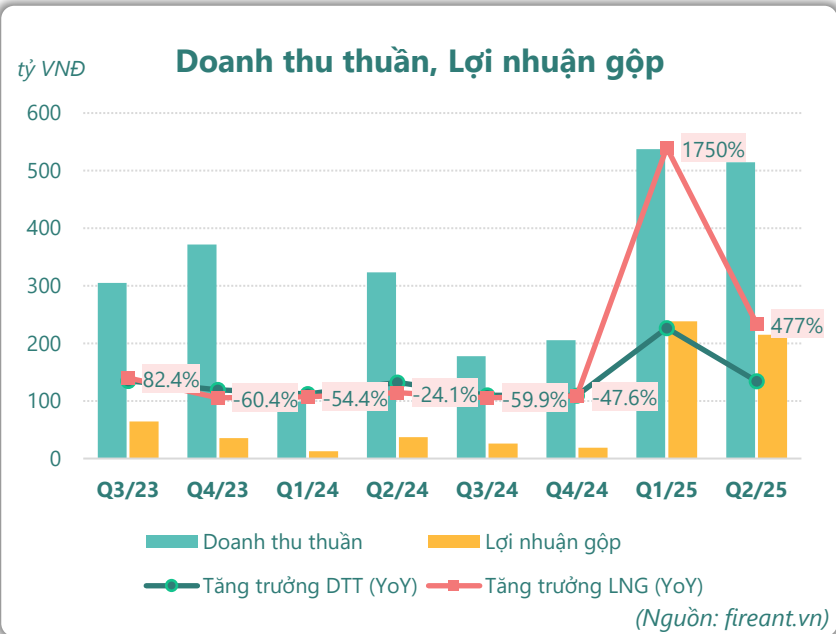
CTCP BV Land

Ngày 30/06/2025	15,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.7%	49.9%	77.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,391 - 14,412
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,250
Số lượng CPLH (CP)	82,788,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,410
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.77
EPS	3,153
P/E	4.8



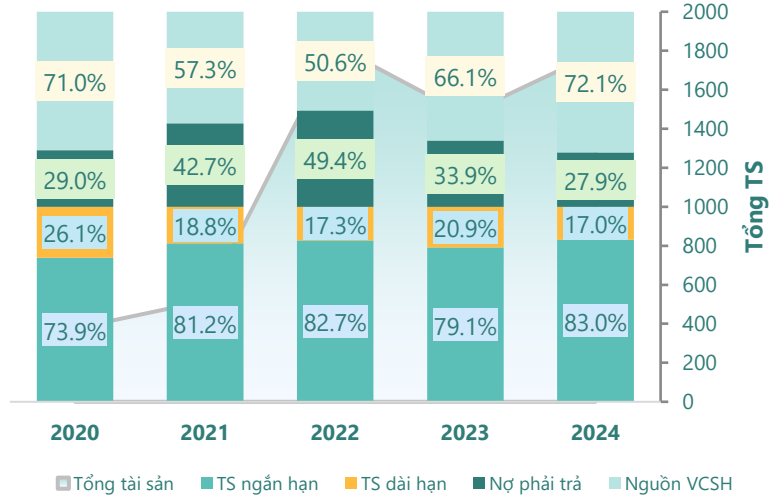
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

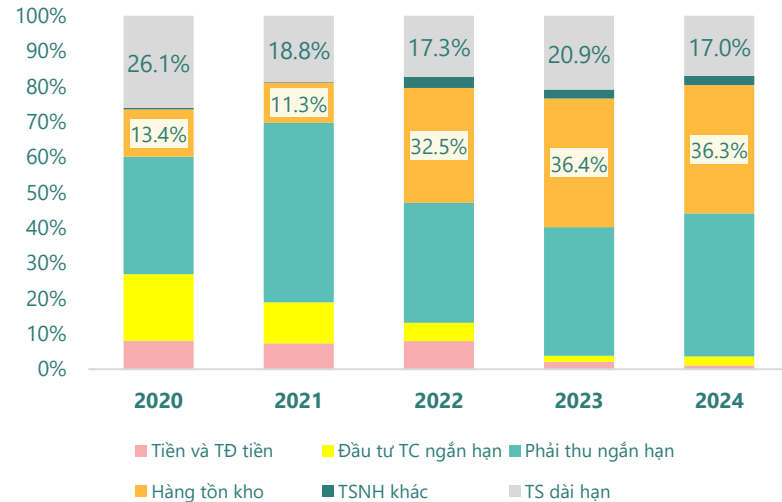
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

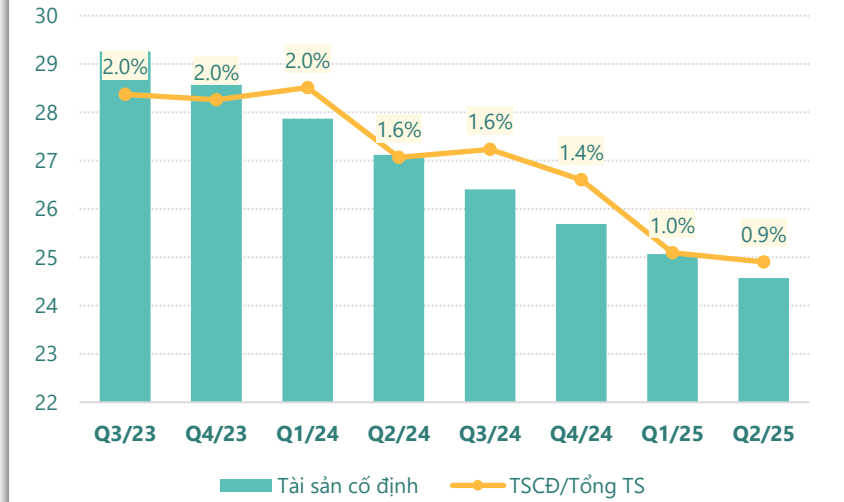
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

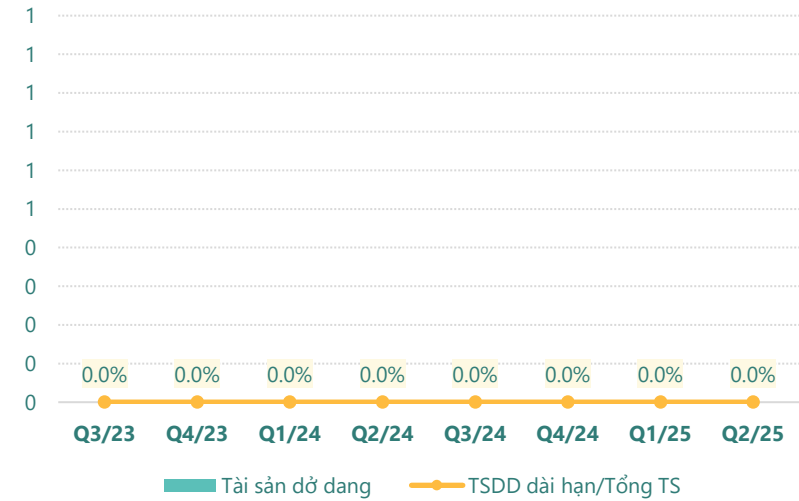
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

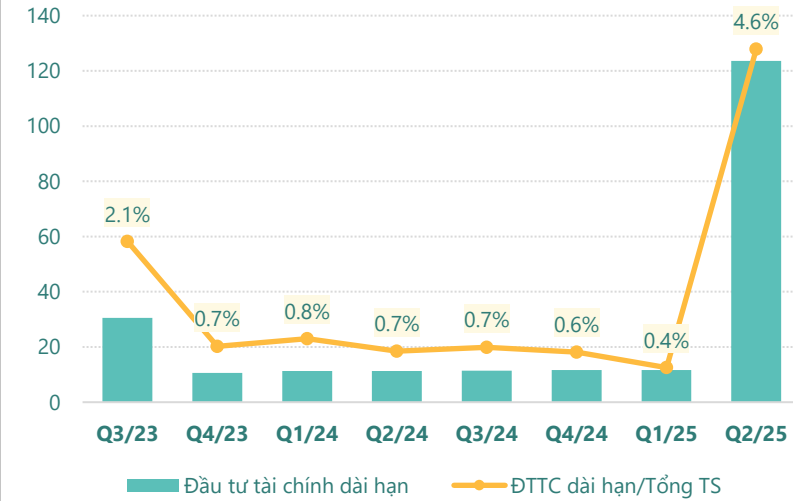
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

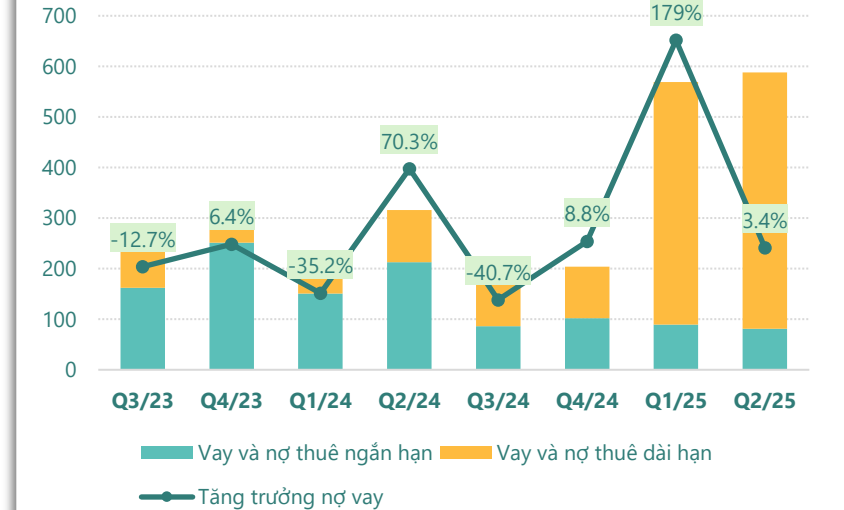
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

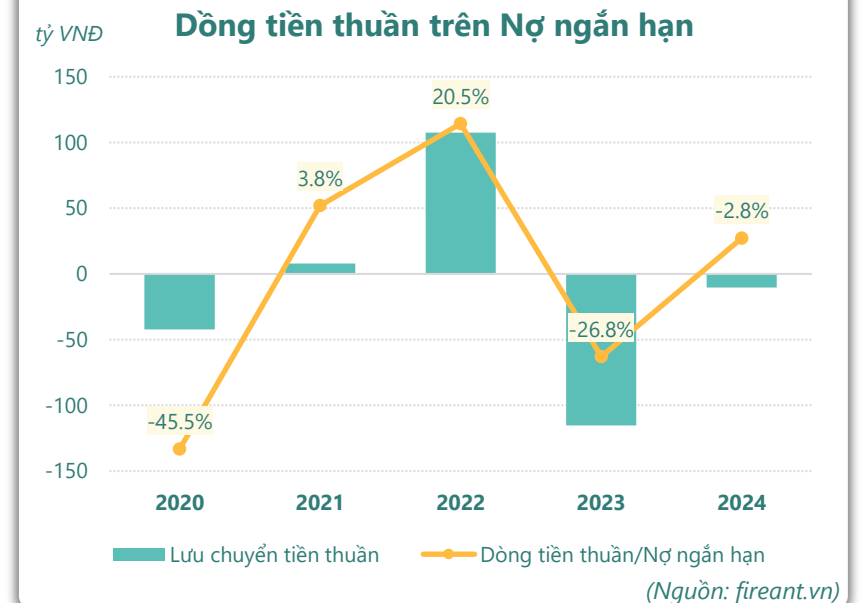
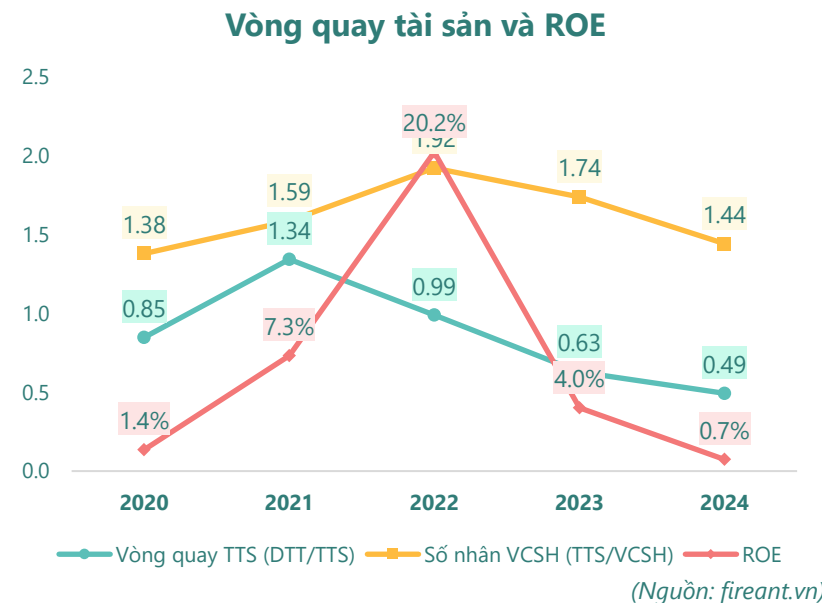
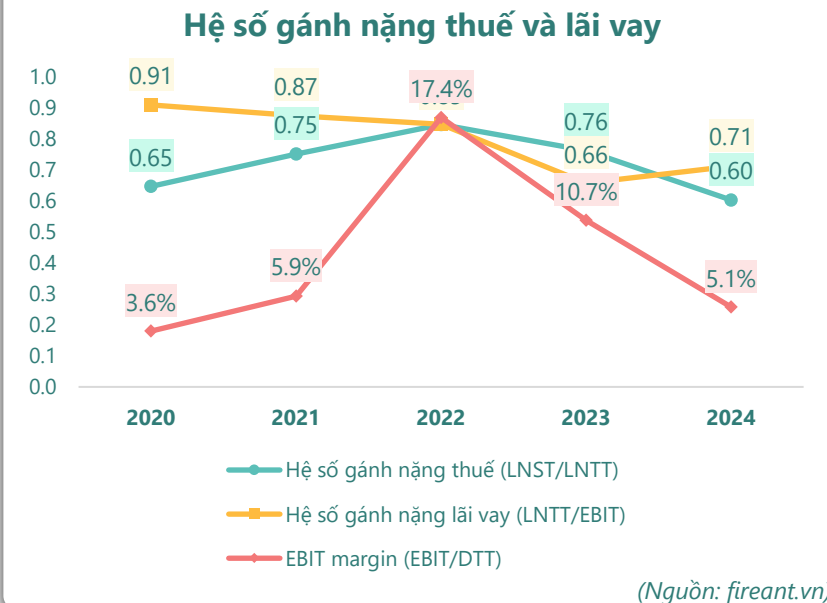
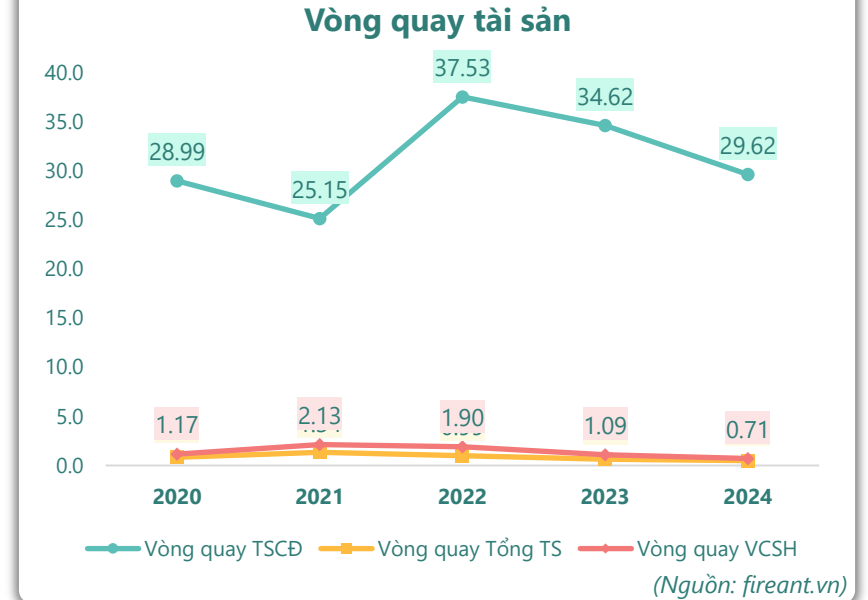
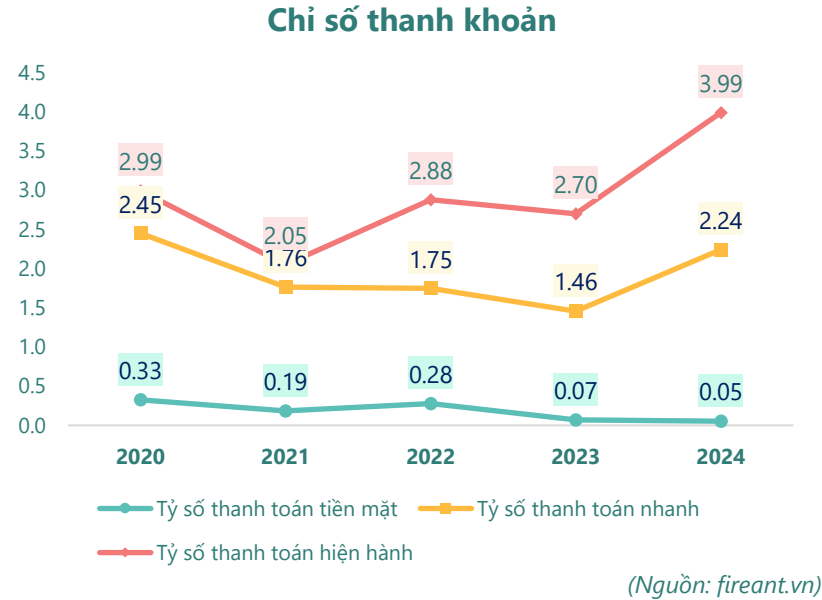
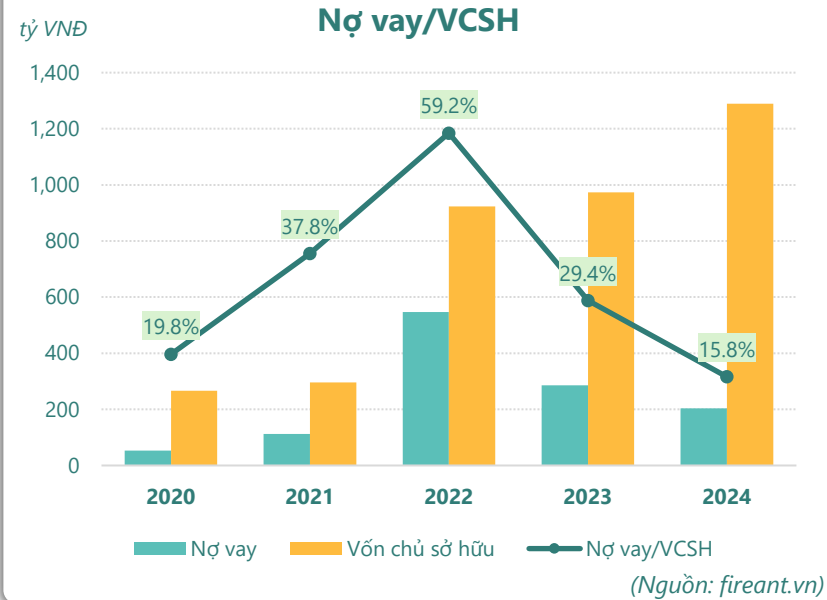
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	514	323	59.2%	1,052	422	149%
Giá vốn hàng bán	300	286	4.7%	598	372	61.0%
Lợi nhuận gộp	215	37.3	476%	453	50.1	804%
Doanh thu HĐTC	15.7	3.20	391%	26.0	8.46	208%
Chi phí TC	9.22	3.75	146%	14.1	7.84	80.0%
Chi phí lãi vay	6.93	3.00	131%	10.2	7.90	29.5%
LN trong công ty LKLD	0.05	0.12	-59.5%	0.01	0.18	-96.7%
Chi phí bán hàng	53.6	13.9	286%	83.8	20.5	310%
Chi phí QLDN	10.8	11.0	-2.2%	18.9	17.5	8.2%
LN thuần từ HĐKD	157	12.0	1208%	363	13.0	2683%
Lợi nhuận khác	0.89	2.17	-58.8%	1.47	3.06	-51.8%
LN trước thuế	158	14.1	1020%	364	16.1	2163%
Lợi nhuận sau thuế	126	11.0	1046%	290	12.0	2316%
LNST của CĐ cty mẹ	113	7.24	1464%	262	7.63	3331%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.8	-73.1	52.8	-48.6	123	245
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	51.0	-153	-18.2	17.5	-39.1	-586
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-111	333	-130	16.5	365	19.1
Tiền đầu kỳ	30.2	30.1	137	41.5	19.8	469
Lưu chuyển tiền thuần	-0.10	107	-95.4	-14.6	449	-322
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	30.1	137	41.5	26.9	469	147

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,708	1,788	51.4%
Tài sản ngắn hạn	2,299	1,484	54.9%
Tiền và tương đương tiền	147	19.8	643%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	461	45.7	908%
Phải thu ngắn hạn	898	723	24.2%
Hàng tồn kho	755	650	16.2%
Tài sản ngắn hạn khác	38.8	46.1	-15.8%
Tài sản dài hạn	408	304	34.4%
Phải thu dài hạn	7.10	7.04	0.8%
Tài sản cố định	24.6	25.7	-4.3%
Bất động sản đầu tư	227	230	-1.2%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	124	11.6	962%
Tài sản dài hạn khác	1.09	1.25	-12.2%
Lợi thế thương mại	24.9	28.3	-12.0%
Nợ phải trả	1,131	499	127%
Nợ ngắn hạn	553	372	48.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	81.3	100	-18.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.2	60.5	-27.0%
Nợ dài hạn	578	127	356%
Vay và nợ thuê dài hạn	507	104	389%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,577	1,289	22.3%
Vốn chủ sở hữu	1,577	1,289	22.3%
Vốn điều lệ	828	828	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

